

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /2025 /DTT-CV  
 V/v: Giải trình chênh lệch số  
 liệu BCTC năm 2024

TP HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
 - Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính năm 2024 đã công bố trước kiểm toán, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

**A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Khoản mục	BCTC năm 2024 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2024 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>98.245.862.017</b>	<b>100</b>	<b>98.092.267.363</b>	<b>(153.594.654)</b>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	25.144.887.190	131	25.145.837.419	950.229	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(619.436.415)	137	(673.163.940)	(53.727.525)	(2)
Hàng tồn kho	141	35.851.887.240	141	35.751.069.880	(100.817.360)	(3)
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>65.028.173.628</b>	<b>200</b>	<b>65.024.611.779</b>	<b>(3.561.849)</b>	
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(105.054.930.989)	223	(105.058.492.838)	(3.561.849)	(4)
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>47.187.017.459</b>	<b>300</b>	<b>47.228.003.817</b>	<b>40.986.358</b>	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.417.993.573	312	3.417.993.368	(205)	(5)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.647.676.504	313	1.688.415.867	40.739.363	(6)
Phải trả ngắn hạn khác	319	335.837.897	319	336.085.097	247.200	(7)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>134.408.053.412</b>	<b>400</b>	<b>134.209.910.551</b>	<b>(198.142.861)</b>	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.616.392.827	421	11.418.249.966	(198.142.861)	(8)



Chi tiết chênh lệch:

- (1) Mã số 131 tăng là do Kiểm toán đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ phải thu khách hàng nước ngoài, số tiền điều chỉnh tăng 950.229 đồng.
- (2) Mã số 137 tăng là do Kiểm toán trích thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi, số tiền điều chỉnh tăng 53.727.525 đồng.
- (3) Mã số 141 giảm là do Kiểm toán điều chỉnh lại giá trị hàng tồn kho bị xuất kho thiếu, số tiền điều chỉnh giảm 100.817.360 đồng.
- (4) Mã số 223 tăng là do Kiểm toán điều chỉnh lại chi phí khấu hao của một số máy móc bị trích thiếu, số tiền điều chỉnh tăng khấu hao tài sản là 3.561.849 đồng.
- (5) Mã số 312 giảm do Kiểm toán điều chỉnh lại công nợ phải thu với số tiền là 205 đồng.
- (6) Mã số 313 tăng do Kiểm toán điều chỉnh do ảnh hưởng các khoản điều chỉnh trong báo cáo với số tiền tăng 40.739.363 đồng.
- (7) Mã số 319 tăng do Kiểm toán điều chỉnh lại phần chênh lệch bảo hiểm với số tiền tăng 247.200 đồng.
- (8) Mã số 421 giảm Kiểm toán điều chỉnh do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

## B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	BCTC năm 2024 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2024 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Giá vốn hàng bán	23	163.680.872.69 3	23	163.785.251.90 2	104.379.209	(1)
Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.210.835.5611	24	1.211.785.996	950.435	(2)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.597.115.768	27	6.651.090.493	53.974.725	(3)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.400.089.950	50	15.242.686.452	(157.403.498)	(4)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.783.697.123	51	3.824.436.486	40.739.363	(5)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.616.392.827	60	11.418.249.966	(198.142.861)	(6)

Chi tiết chênh lệch:

- (1) Mã số 23 tăng do Kiểm toán điều chỉnh chi phí khấu hao và giá trị xuất kho với số tiền 104.379.209 đồng.
- (2) Mã số 24 tăng do Kiểm toán điều chỉnh đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khách hàng nước ngoài với số tiền 950.435 đồng.
- (3) Mã số 27 tăng do Kiểm toán điều chỉnh lại khoản trích dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 53.974.725 đồng.



(5) Mã số 51 tăng do Kiểm toán điều chỉnh phân loại chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này với số tiền 40.739.363 đồng.

(4), (6) Mã số 50, 60 giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

### C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC năm 2024 (trước kiểm toán)	BCTC năm 2024 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	212.561.880.563	212.282.894.354	(278.986.209)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(142.541.382.358)	(142.172.938.881)	(368.443.477)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.494.445.232)	(1.519.654.192)	25.208.960
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	908.459.395	2.541.786.038	1.633.326.643
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.464.268.892)	(12.854.171.750)	(389.902.858)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.359.116.943</b>	<b>22.666.789.036</b>	<b>1.307.672.093</b>
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.320.087	14.320.782	695
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.660.023.007)</b>	<b>(11.660.022.312)</b>	<b>695</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.620.955.854)</b>	<b>(1.933.003.214)</b>	<b>312.047.360</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>8.078.138.082</b>	<b>9.073.763.510</b>	<b>995.625.428</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.210.835.561	215.210.133	(995.625.428)

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chỉ tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ CÔNG NGHIỆP

Nơi nhận: